

Số: **03** /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **04** tháng **01** năm **2021**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-BNV ngày 12/10/2020 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh Đắk Lắk năm 2021;

Căn cứ Công văn số 3952/BNV-TCBC ngày 05/8/2020 của Bộ Nội vụ về việc số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Đắk Lắk năm 2021;

Căn cứ Công văn số 719/BNV-TCBC ngày 17/02/2020 của Bộ Nội vụ về việc hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính năm 2020 và năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ mười một về quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1009/TTr-SNV ngày 23/12/2020.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2021, như sau:

1. Tổng biên chế công chức là: 2.971 biên chế; chi tiết theo Phụ lục số I kèm theo, trong đó:

- Giao các sở, ban, ngành: 1.401 biên chế.
- Giao Đội công tác phát động quần chúng cấp tỉnh: 17 biên chế.
- Giao UBND cấp huyện: 1.460 biên chế.
- Giao Đội công tác phát động quần chúng cấp huyện: 82 biên chế.
- Dự phòng: 11 biên chế.

2. Tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên là 38.808 người; chi tiết theo Phụ lục số II kèm theo, trong đó:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 32.112 người.
- Sự nghiệp y tế: 4.765 người.
- Sự nghiệp khác: 1.931 người.

3. Biên chế hội đặc thù: 137 biên chế; chi tiết theo Phụ lục số III kèm theo.

4. Tổng số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 2.149 người; chi tiết theo Phụ lục số 04 kèm theo, trong đó:

- Giao cơ quan hành chính: 278 người.
- Giao đơn vị sự nghiệp công lập: 1.859 người.
- Giao tổ chức hội đặc thù: 12 người.

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch các hội đặc thù; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

1. Căn cứ số lượng biên chế công chức, người làm việc, biên chế hội, hợp đồng lao động quy định tại Điều 1 Quyết định này và Kế hoạch tinh giản biên chế của từng cơ quan, đơn vị để quản lý, tuyển dụng và sử dụng công chức, viên chức, biên chế hội và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP theo đúng quy định.

2. Chủ động làm việc với cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước các cấp để giải quyết chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động nằm trong Kế hoạch tinh giản biên chế năm 2021 của các cơ quan, đơn vị (trong trường hợp số lượng công chức, viên chức và người lao động chưa tinh giản kịp thời ngay khi Quyết định này có hiệu lực thi hành).

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì hướng dẫn các cơ quan, đơn vị rà soát, sắp xếp lại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện nghiêm việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời, căn cứ số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục và quy định về vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông để thông báo cụ thể số lượng người làm việc ở từng cấp học đối với UBND cấp huyện theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch các hội đặc thù; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Ph 12b).

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục số I
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: **03** /QĐ-UBND ngày **04** / **01** / **2021** của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức năm 2020		Giảm theo KH số 1874		Tăng/giảm ngoài KH số 1874		Giao biên chế công chức năm 2021		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PĐQC	Công chức	Đội công tác PĐQC	Công chức	Đội công tác PĐQC	Công chức	Đội công tác PĐQC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)	2.918	99	-59	0	13	0	2.872	99	
A	Biên chế giao (I + II):	2.918	99	-59	0	2	0	2.861	99	
I	Các Sở, ban, ngành:	1.423	17	-24	0	2	0	1.401	17	
1	Sở Giao thông vận tải	45		-1	0	5	0	49		
2	Sở Xây dựng	77		-2	0	0	0	75		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	67		-1	0	1	0	67		
4	Sở Tài chính	72		-1	0	0	0	71		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	53		-1	0	0	0	52		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	57		-1	0	0	0	56		
7	Sở Tư pháp	44		-1	0	0	0	43		
8	Sở Công thương	44		-1	0	1	0	44		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	34		0	0	1	0	35		
10	Sở Lao động - TB và XH	57		0	0	0	0	57		
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	406		-8	0	0	0	398		
12	Sở Y tế	72		0	0	0	0	72		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	56		-1	0	0	0	55		
14	Sở Nội vụ	74		0	0	0	0	74		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	34		-2	0	2	0	34		
16	Văn phòng HĐND tỉnh	35		-1	0	0	0	34		
17	Văn phòng UBND tỉnh	75		-1	0	2	0	76		
18	Sở Ngoại vụ	21		0	0	0	0	21		
19	Thanh tra tỉnh	45		-1	0	0	0	44		
20	Ban Dân tộc	21		0	0	1	0	22		
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18		-1	0	0	0	17		
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	5		0	0	0	0	5		
23	Liên hiệp các Hội KH - Kỹ thuật tỉnh	4		0	0	-4	0	0		
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7		0	0	-7	0	0		
25	Đội Công tác PĐQC tỉnh		17	0	0	0	0		17	

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức năm 2020		Giảm theo KH số 1874		Tăng/giảm ngoài KH số 1874		Giao biên chế công chức năm 2021		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PĐQC	Công chức	Đội công tác PĐQC	Công chức	Đội công tác PĐQC	Công chức	Đội công tác PĐQC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	UBND các huyện, TX, TP	1.495	82	-35	0	0	0	1.460	82	
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	131	5	-2	0	0	0	129	5	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	98	4	-3	0	0	0	95	4	
3	UBND huyện Buôn Đôn	98	5	-5	0	0	0	93	5	
4	UBND huyện Cư M'gar	99	9	-2	0	2	0	99	9	
5	UBND huyện Ea H'leo	100	10	-2	0	0	0	98	10	
6	UBND huyện Ea Kar	102	5	-1	0	0	0	101	5	
7	UBND huyện Ea Súp	94	5	-3	0	1	0	92	5	
8	UBND huyện Krông Ana	98	5	-3	0	-1	0	94	5	
9	UBND huyện Krông Bông	96	4	-2	0	0	0	94	4	
10	UBND huyện Krông Búk	97	5	-2	0	-1	0	94	5	
11	UBND huyện Krông Năng	96	5	-2	0	0	0	94	5	
12	UBND huyện Krông Pắc	103	7	-2	0	0	0	101	7	
13	UBND huyện Lắk	92	5	-2	0	0	0	90	5	
14	UBND huyện M'Drắk	93	4	-1	0	0	0	92	4	
15	UBND huyện Cư Kuin	98	4	-3	0	-1	0	94	4	
B	Biên chế dự nguồn tỉnh giảm	0	0	0	0	11	0	11	0	

Phụ lục số II
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 04/ 01 /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: người)

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2020				Số lượng tinh giảm năm 2021 theo Kế hoạch 1874/KH-UBND				Giảm (ngoài kế hoạch tinh giảm)	Tăng do điều chỉnh giữa các đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2021			
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác			Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
TỔNG BIÊN CHẾ HỖND PHÊ DUYỆT (A+B)		40.012	32.930	5.008	2.074	-1.152				-167	115	38.808	32.112	4.765	1.931
A	DỰ NGUỒN TINH GIẢM	11	8	0	3					-11		0	0	0	0
B	BIÊN CHẾ GIAO	40.001	32.922	5.008	2.071	-1.152	-902	-193	-57	-156	115	38.808	32.112	4.765	1.931
I	Khối Sở, ngành:	10.623	4.152	5.008	1.463	-290	-53	-193	-44	-156	7	10.184	4.083	4.765	1.336
1	Sở Giao thông vận tải	17	0	0	17				-1	-16		0	0	0	0
2	Sở Xây dựng	5	0	0	5				-1		1	5	0	0	5
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	171	0	0	171				-5	-90		76	0	0	76
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14	0	0	14				-1			13	0	0	13
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	312	0	0	312				-9			303	0	0	303
6	Sở Tư pháp	39	0	0	39				-2		1	38	0	0	38
7	Sở Công thương	35	0	0	35				-2			33	0	0	33
8	Sở Khoa học và Công nghệ	22	0	0	22				0			22	0	0	22
9	Sở Lao động, TB và XH	304	102	0	202				-4			300	86	0	214
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	573	0	0	573				-15		4	562	0	0	562
11	Sở Y tế	5.008	0	5.008	0			-193	0	-50		4.765	0	4.765	0
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.050	4.050	0	0		-53		0			3.997	3.997	0	0
13	Sở Nội vụ	16	0	0	16				-1			15	0	0	15
14	Sở Thông tin và Truyền thông	23	0	0	23				-1		1	23	0	0	23
15	Văn phòng UBND tỉnh	11	0	0	11				0			11	0	0	11
16	Sở Ngoại vụ	5	0	0	5				0			5	0	0	5

Số TT	Tên đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2020				Số lượng tinh giảm năm 2021 theo Kế hoạch 1874/KH-UBND				Giảm (ngoài kế hoạch tinh giảm)	Tăng do điều chỉnh giữa các đơn vị	Số lượng viên chức giao năm 2021			
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác	Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác			Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
17	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18	0	0	18				-2			16	0	0	16
II	Đơn vị sự nghiệp:	681	570	0	111	-23	-20	0	-3	0	0	658	550	0	108
1	Đài phát thanh và Truyền hình	111	0	0	111				-3			108	0	0	108
2	Trường Cao đẳng Y tế	63	63	0	0		-1		0			62	62	0	0
3	Trường CD Văn hóa - Nghệ thuật	113	113	0	0		-1		0			112	112	0	0
4	Trường CD Công nghệ TN	241	241	0	0		-13		0			228	228	0	0
5	Trường CD Kỹ thuật Đắk Lắk	153	153	0	0		-5		0			148	148	0	0
III	UBND các huyện, TX, TP:	28.697	28.200	0	497	-839	-829	0	-10		108	27.966	27.479	0	487
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	3.587	3.541	0	46	-84	-83		-1		20	3.523	3.478	0	45
2	UBND thị xã Buôn Hồ	1.529	1.495	0	34	-76	-75		-1		4	1.457	1.424	0	33
3	UBND huyện Buôn Đôn	1.263	1.236	0	27	-48	-48				4	1.219	1.192	0	27
4	UBND huyện Cư M'gar	2.663	2.631	0	32	-62	-61		-1		7	2.608	2.577	0	31
5	UBND huyện Ea H'leo	2.090	2.060	0	30	-47	-46		-1		9	2.052	2.023	0	29
6	UBND huyện Ea Kar	2.128	2.093	0	35	-58	-57		-1		15	2.085	2.051	0	34
7	UBND huyện Ea Súp	1.571	1.536	0	35	-67	-66		-1		9	1.513	1.479	0	34
8	UBND huyện Krông Ana	1.451	1.421	0	30	-42	-41		-1		0	1.409	1.380	0	29
9	UBND huyện Krông Bông	1.631	1.596	0	35	-50	-49		-1		10	1.591	1.557	0	34
10	UBND huyện Krông Buk	1.076	1.047	0	29	-24	-24		0		5	1.057	1.028	0	29
11	UBND huyện Krông Năng	1.934	1.901	0	33	-48	-47		-1		5	1.891	1.859	0	32
12	UBND huyện Krông Pắc	3.406	3.372	0	34	-104	-103		-1		0	3.302	3.269	0	33
13	UBND huyện Lắk	1.214	1.180	0	34	-26	-26		0		10	1.198	1.164	0	34
14	UBND huyện M'Drắk	1.352	1.322	0	30	-44	-44		0		10	1.318	1.288	0	30
15	UBND huyện Cư Kuin	1.802	1.769	0	33	-59	-59		0		0	1.743	1.710	0	33

Phụ lục số III
BIÊN CHẾ CÁC HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số **03** /QĐ-UBND ngày **04/01** /**2021**
 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế hội giao năm 2020	Số biên chế hội giao năm 2021	Tăng/giảm so với năm 2020	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II+III)	137	137	0	
I	Hội cấp tỉnh	75	86	11	
1	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	7	11	4	
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	0	7	7	
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	17	17	0	
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	12	12	0	
5	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	9	9	0	
6	Hội Đông y tỉnh	8	8	0	
7	Hội Nhà báo tỉnh	2	2	0	
8	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	1	1	0	
9	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1	1	0	
10	BĐD Hội người Cao tuổi tỉnh	1	1	0	
11	Hội Người tù yêu nước tỉnh	1	1	0	
12	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	2	2	0	
13	Hội Luật gia tỉnh	2	2	0	
14	Hội khuyến học tỉnh	1	1	0	
15	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh	1	1	0	
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	2	0	
17	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh	2	2	0	
18	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1	1	0	
19	Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1	1	0	
20	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	1	1	0	
21	Hội người mù tỉnh	3	3	0	
II	UBND các huyện, TX, TP	51	51	0	
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	4	4	0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	4	4	0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	3	3	0	
4	UBND huyện Cư M'gar	3	3	0	
5	UBND huyện Ea H'leo	3	3	0	
6	UBND huyện Ea Kar	4	4	0	
7	UBND huyện Ea Súp	4	4	0	
8	UBND huyện Krông Ana	4	4	0	

Số TT	Tên đơn vị	Số biên chế hội giao năm 2020	Số biên chế hội giao năm 2021	Tăng/giảm so với năm 2020	Ghi chú
9	UBND huyện Krông Bông	4	4	0	
10	UBND huyện Krông Buk	3	3	0	
11	UBND huyện Krông Năng	4	4	0	
12	UBND huyện Krông Pắc	3	3	0	
13	UBND huyện Lắk	3	3	0	
14	UBND huyện M'Drắk	3	3	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	2	2	0	
III	Dự nguồn tinh giản	11	0	-11	

Phụ lục số IV

SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **03** /QĐ-UBND ngày **04/01/2021** của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: người)

STT	Đơn vị	Số lượng giao năm 2020				Số lượng giao năm 2021				Tăng giảm so với năm 2020				Ghi chú
		Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	2.272	352	10	1.910	2.149	278	12	1.859	-123	-74	2	-51	
I	Khối Sở, ngành:	862	208	0	654	806	192	0	614	-56	-16	0	-40	
1	Sở Giao thông vận tải	6	6		0	6	6		0	0	0		0	
2	Sở Xây dựng	5	5		0	5	5		0	0	0		0	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	8	4		4	8	4		4	0	0		0	
4	Sở Tài chính	4	4		0	4	4		0	0	0		0	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	5		0	5	5		0	0	0		0	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	50	7		43	49	6		43	-1	-1		0	
7	Sở Tư pháp	6	5		1	6	5		1	0	0		0	
8	Sở Công thương	9	2		7	8	4		4	-1	2		-3	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	11	7		4	10	6		4	-1	-1		0	
10	Sở Lao động, TB và XH	63	7		56	62	6		56	-1	-1		0	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	84	80		4	75	71		4	-9	-9		0	
12	Sở Y tế	415	15		400	375	12		363	-40	-3		-37	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	131	4		127	131	4		127	0	0		0	
14	Sở Nội vụ	10	10		0	9	9		0	-1	-1		0	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	7	5		2	6	4		2	-1	-1		0	
16	VP HĐND tỉnh	9	9		0	8	8		0	-1	-1		0	
17	Văn phòng UBND tỉnh	18	18		0	18	18		0	0	0		0	
18	Sở Ngoại vụ	3	3		0	3	3		0	0	0		0	
19	Thanh tra tỉnh	5	5		0	5	5		0	0	0		0	
20	Ban Dân tộc	3	3		0	3	3		0	0	0		0	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	9	3		6	9	3		6	0	0		0	

STT	Đơn vị	Số lượng giao năm 2020				Số lượng giao năm 2021				Tăng giảm so với năm 2020				Ghi chú
		Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	1	1		0	1	1		0	0	0		0	
II	Đơn vị sự nghiệp:	68	0	0	68	60	0	0	60	-8	0	0	-8	
1	Đài phát thanh và Truyền hình	4			4	4			4	0	0		0	
2	Trường Cao đẳng Y tế	5			5	5			5	0	0		0	
3	Trường CD Văn hóa - Nghệ thuật	8			8	7			7	-1	0		-1	
4	Trường CD Công nghệ Tây Nguyên	47			47	40			40	-7	0		-7	
5	Trường CD Kỹ thuật Đắk Lắk	4			4	4			4	0	0		0	
III	Hội đặc thù	10	0	10	0	12	0	12	0	2	0	2	0	
1	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	1		1		1		1		0	0		0	
2	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1		1		1		1		0	0		0	
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2		2		2		2		0	0		0	
4	Hội Đông y tỉnh	1		1		1		1		0	0		0	
5	Hội Nhà báo tỉnh	1		1		1		1		0	0		0	
6	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	1		1		3		3		2	0	2	0	
7	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3		3		3		3		0	0		0	
IV	UBND các huyện, TX, TP:	1.294	106	0	1.188	1.271	86	0	1.185	-23	-20	0	-3	0
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	129	11		118	127	9		118	-2	-2		0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	81	6		75	80	5		75	-1	-1		0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	55	4		51	55	4		51	0	0		0	
4	UBND huyện Cư M'gar	96	11		85	92	7		85	-4	-4		0	
5	UBND huyện Ea H'leo	77	7		70	76	6		70	-1	-1		0	
6	UBND huyện Ea Kar	93	5		88	93	5		88	0	0		0	
7	UBND huyện Ea Súp	102	9		93	99	6		93	-3	-3		0	
8	UBND huyện Krông Ana	76	7		69	75	6		69	-1	-1		0	
9	UBND huyện Krông Bông	67	6		61	67	6		61	0	0		0	
10	UBND huyện Krông Buk	51	6		45	50	5		45	-1	-1		0	
11	UBND huyện Krông Năng	74	7		67	73	6		67	-1	-1		0	
12	UBND huyện Krông Pắc	147	7		140	143	6		137	-4	-1		-3	
13	UBND huyện Lắk	68	6		62	67	5		62	-1	-1		0	

STT	Đơn vị	Số lượng giao năm 2020				Số lượng giao năm 2021				Tăng giảm so với năm 2020				Ghi chú
		Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	Tổng cộng	Cơ quan HCNN	Hội đặc thù	Sự nghiệp công lập	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	
14	UBND huyện M'Drắk	72	6		66	71	5		66	-1	-1		0	
15	UBND huyện Cư Kuin	106	8		98	103	5		98	-3	-3		0	
V	Dự nguồn tỉnh giảm	38	38			0	0			-38	-38			